



shī cháng

失常

adjective · abnormal; off form

Example Sentences

Tā jīn tiān bǐ sài fā huī shī cháng méi yǒu ná dào hǎo chéng jì
他今天比赛发挥失常，没有拿到好成绩。

He performed abnormally in today's competition and didn't get a good result.

Tā de xíng wéi yǒu xiē shī cháng dà jiā dōu hěn dān xīn
她的行为有些失常，大家都担心。

Her behavior was a bit abnormal, and everyone was worried.

Trace each character, then write the word on your own.

失	失	失	失	失	失	失	失				
常	常	常	常	常	常	常	常	常	常	常	常
常	常	常									